

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Quý 2 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.127.356.216.704	1.054.482.121.079
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	156.843.362.500	170.577.216.218
1 Tiền	111		35.343.362.500	24.904.350.464
2 Các khoản tương đương tiền	112		121.500.000.000	145.672.865.754
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		28.269.048.841	24.868.754.895
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.11	28.269.048.841	24.868.754.895
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		890.494.114.390	790.956.132.650
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	30.355.357.216	30.576.142.035
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	112.072.998.644	108.836.656.919
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	336.569.778.943	290.869.778.943
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	428.440.200.141	377.704.570.307
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(16.944.220.554)	(17.031.015.554)
IV Hàng tồn kho	140	5.7	25.978.956.183	27.268.847.840
1 Hàng tồn kho	141		25.978.956.183	27.268.847.840
V Tài sản ngắn hạn khác	150		25.770.734.790	40.811.169.476
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.12	2.943.504.090	1.914.737.649
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.093.355.747	37.191.335.202
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	1.733.874.953	1.705.096.625

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.008.537.224.414	10.851.203.865.201
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.480.688.582.793	1.420.484.577.436
1 Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.480.688.582.793	1.420.484.577.436
II Tài sản cố định	220		6.264.662.218.048	3.193.550.059.538
1 Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	3.659.110.131	5.477.071.940
<i>Nguyên giá</i>	222		22.643.235.643	22.643.235.643
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(18.984.125.512)	(17.166.163.703)
2 Tài sản cố định vô hình	227	5.9	6.261.003.107.917	3.188.072.987.598
<i>Nguyên giá</i>	228		7.973.596.257.216	4.714.105.545.737
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.712.593.149.299)	(1.526.032.558.139)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		1.156.723.026.875	4.314.408.284.245
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1.156.723.026.875	4.314.408.284.245
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	828.614.375.729	813.515.197.647
1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252		825.104.375.729	810.005.197.647
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.510.000.000	3.510.000.000
V Tài sản dài hạn khác	260		1.277.849.020.969	1.109.245.746.335
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	934.872.896.367	773.450.714.850
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.20	282.792.219.313	269.158.225.270
3 Lợi thế thương mại	269	5.13	60.183.905.289	66.636.806.215
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		12.135.893.441.118	11.905.685.986.280


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
C NỢ PHẢI TRẢ	300		7.531.678.120.154	7.460.780.462.331
I Nợ ngắn hạn	310		1.375.188.589.156	1.285.106.753.456
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	238.609.915.337	251.272.290.087
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	464.187.915.425	464.468.736.039
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	27.172.422.760	56.794.773.674
4 Phải trả người lao động	314		10.943.941.998	11.489.429.891
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	62.067.097.075	42.840.827.268
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		136.363.635	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	170.104.628.045	106.273.800.494
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	397.103.927.263	348.228.202.254
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.862.377.618	3.738.693.749
II Nợ dài hạn	330		6.156.489.530.998	6.175.673.708.875
1 Phải trả dài hạn khác	337	5.18	309.343.177.201	256.177.067.043
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	5.733.716.378.565	5.806.066.666.600
3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.20	113.429.975.232	113.429.975.232
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.604.215.320.964	4.444.905.523.949
I Vốn chủ sở hữu	410	5.21	4.604.215.320.964	4.444.905.523.949
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.928.547.650.000	1.928.547.650.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>1.928.547.650.000</i>	<i>1.928.547.650.000</i>
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		3.657.748.096	3.657.748.096
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		96.125.354.490	96.125.354.490
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.191.945.934.717	1.066.459.071.388
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>1.064.513.237.178</i>	<i>745.988.689.654</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>127.432.697.539</i>	<i>320.470.381.734</i>
5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.383.938.633.661	1.350.115.699.975
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12.135.893.441.118	11.905.685.986.280
(440 = 300 + 400)				

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2021


Dương Thị Nhung
Người lập biểu



Lương Thị Thu Yến
Quyền Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Chính
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		360.382.376.010	169.132.350.010	557.274.491.488	349.023.385.468
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		25.176.154.683	5.124.940.154	30.419.086.472	10.249.880.308
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	6.1	335.206.221.327	164.007.409.856	526.855.405.016	338.773.505.160
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	125.717.229.050	56.431.333.292	198.478.367.520	115.907.252.713
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		209.488.992.277	107.576.076.564	328.377.037.496	222.866.252.447
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	9.387.514.747	88.364.234.147	111.131.386.768	174.560.366.571
7 Chi phí tài chính	22	6.4	64.502.819.332	20.241.429.215	112.571.578.450	78.952.597.374
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	23		<i>64.502.819.332</i>	<i>20.241.429.215</i>	<i>112.571.578.450</i>	<i>78.952.597.374</i>
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	287.090.271	-	287.090.271
9 Chi phí bán hàng	25	6.5	27.564.093.122	9.134.556.933	35.784.569.995	18.567.389.408
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	30.971.759.050	28.530.543.126	61.706.985.489	56.612.728.085
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-25+26]	30		95.837.835.520	138.320.871.708	229.445.290.330	243.580.994.422
12 Thu nhập khác	31	6.7	27.272.727	665.942.167	54.545.454	693.214.894
13 Chi phí khác	32	6.8	747.368.850	1.752.806.892	931.973.340	2.110.851.179
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(720.096.123)	(1.086.864.725)	(877.427.886)	(1.417.636.285)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		95.117.739.397	137.234.006.983	228.567.862.444	242.163.358.137
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.10	4.590.359.353	18.799.992.311	26.964.214.663	36.186.796.021
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		4.248.791.169	(14.860.000.191)	(13.633.994.043)	(29.700.428.188)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		86.278.588.875	133.294.014.863	215.237.641.824	235.676.990.304
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		53.114.144.553	81.231.840.066	127.432.697.539	146.700.104.553
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		33.164.444.322	52.062.174.797	87.804.944.285	88.976.885.751
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	271	418	654	756

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2021


 Dương Thị Nhung
 Người lập biểu


 Lương Thị Thu Yên
 Quyền Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Chính
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	228.567.862.444	242.163.358.137
2 Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	02	194.831.453.895	132.074.380.587
Các khoản dự phòng	03	(86.795.000)	494.456.913
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(111.131.386.768)	(174.847.456.842)
Chi phí lãi vay	06	112.383.299.554	78.952.597.374
Các khoản điều chỉnh khác	07	30.419.086.472	10.249.880.308
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	454.983.520.597	289.087.216.477
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14.857.641.387	2.879.248.555
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.289.891.657	584.364.448
Tăng, giảm các khoản phải trả <i>(không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)</i>	11	9.566.298.113	(26.937.111.900)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(23.994.144.081)	(20.436.540.147)
Tiền lãi vay đã trả	14	(207.222.835.708)	(174.032.387.525)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(56.536.288.094)	(40.403.553.498)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	192.944.083.871	30.741.236.410
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(90.604.751.766)	(227.038.293.345)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	40.242.007
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(49.200.293.946)	(110.540.837.209)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000	113.699.992.222
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.099.178.082)	(10.387.468.494)
6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.330.849.231	12.584.875.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(148.473.374.563)	(221.641.489.119)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền thu từ đi vay	33	259.347.146.077	561.864.529.211
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(282.821.709.103)	(282.321.278.709)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34.730.000.000)	(36.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(58.204.563.026)	242.843.250.502
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(13.733.853.718)	51.942.997.793
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	170.577.216.218	70.292.549.741
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	156.843.362.500	122.235.547.534


Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2021



Dương Thị Nhung
Người lập biểu



Lương Thị Thu Yên
Quyền Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Chính
Tổng Giám đốc



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần thay đổi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Chính - Quốc tịch Việt Nam, Chức vụ Tổng Giám đốc.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.928.547.650.000 đồng, được chia thành 192.854.765 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“CII”), Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ là 54,79%.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: CII Bridges & Roads Investment Joint Stock Company, tên viết tắt là: CII Bridges & Roads.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: LGC.

Trụ sở chính của Công ty tại số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện; sửa chữa thiết bị điện; hoạt động kiến trúc, tư vấn kỹ thuật có liên quan; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; sản xuất các cấu kiện kim loại; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp; xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chuẩn bị mặt bằng; khai thác xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T); hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); thi công xây lắp hệ thống thiết bị chiếu sáng công cộng, duy tu bảo dưỡng công trình công cộng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC và Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty đang đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1/ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	TP.HCM	51%	51%	Đầu tư xây dựng dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội
2/ Công ty TNHH MTV B.O.T Tỉnh Ninh Thuận	TP.HCM	100%	100%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận
3/ Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình	TP.HCM	100%	100%	Đầu tư vào công ty dự án cầu đường
4/ Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miễu	Tỉnh Bến Tre	50,71%	50,36%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án xây dựng Cầu Rạch Miễu và mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60.
5/ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	TP.HCM	99,99%	99,99%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua TP. Phan Rang - Tháp Chàm
6/ Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên	TP.HCM	51%	51%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án B.O.T xây dựng Cầu Cổ Chiên, Quốc lộ 60, tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bến Tre
7/ Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	TP.HCM	89,98%	89,98%	Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn
8/ Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	Tỉnh Bình Dương	99,99%	99,99%	Đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án đầu tư nâng mở rộng đường DT 741. <i>(Đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình)</i>
Công ty liên doanh				
Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận	TP.HCM	50%	50%	Đầu tư xây dựng đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó,

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Hợp nhất kinh doanh (tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi hoặc lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho khác được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phát sinh chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay của dự án B.O.T và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các dự án B.O.T mà Công ty đầu tư vốn từ ban đầu là chi phí phát sinh trong giai đoạn khai thác hoàn vốn đầu tư. Chi phí này được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ doanh thu thu phí giao thông của dự án.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền thu phí giao thông, quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

Quyền thu phí giao thông là tài sản cố định vô hình có được từ hợp đồng B.O.T được ký giữa Công ty với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Nguyên giá của tài sản được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là các chi phí mà Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư vào dự án và được Nhà nước chấp thuận. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo tỷ trọng doanh thu. Giá trị trích khấu hao hàng năm được tính bằng nguyên giá nhân với tỷ lệ doanh thu thu được hàng năm so với tổng doanh thu ước tính.

Quyền thu phí giao thông mà Công ty có được thông qua việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của các Quyền thu phí có được từ việc hợp nhất kinh doanh, được xác định bằng cách sử dụng phương pháp chiết khấu dòng tiền thu phí trong tương lai, giá trị của quyền thu phí được định giá sau khi đã trừ đi phần giá trị hợp lý cho các tài sản góp phần tạo ra luồng lưu chuyển tiền đó. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản tại ngày hợp nhất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thu phí của dự án.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định vô hình là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua, bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán.

Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu thu phí giao thông

Doanh thu từ hoạt động thu phí giao thông trong giai đoạn thu phí được ghi nhận dựa trên doanh số bán vé cầu đường dưới các hình thức theo mức quy định của Nhà nước áp dụng trên mỗi tuyến đường bộ nhất định mà Công ty được phép thu để hoàn vốn đầu tư các dự án B.O.T.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)*****Doanh thu lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T và B.T***

Lãi bảo toàn vốn chủ các dự án B.O.T được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư vốn chủ sở hữu Công ty đầu tư vào dự án và tỷ suất lợi nhuận định mức theo quy định của hợp đồng B.O.T. Khoản lợi nhuận này sẽ được giảm trừ dần vào doanh thu thu phí giao thông hàng năm của dự án. Công ty áp dụng hướng dẫn của Bộ Tài chính tại công văn số 6070/BTC-CST ngày 15 tháng 5 năm 2013 trong việc ghi nhận khoản lãi bảo toàn vốn chủ này.

Lãi vốn chủ của các dự án B.T được ghi nhận khi khoản lãi này được xác định một cách chắc chắn với cơ quan chủ quản tiếp nhận công trình. Khoản lãi này được tính dựa trên tỷ lệ lãi vốn chủ được quy định cụ thể trên từng hợp đồng B.T trên số dư vốn chủ sở hữu thực tế mà Công ty đã đầu tư cho dự án.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí đi vay trong giai đoạn khai thác hoàn vốn của các dự án B.O.T được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu thu phí giao thông nếu Công ty làm chủ đầu tư của dự án hoặc được ghi nhận theo thực tế phát sinh đối với các dự án do Công ty mua lại. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Thuế (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là đầu tư hợp đồng B.T, B.O.T, thu phí giao thông, thi công lắp đặt và duy tu công trình, dịch vụ... Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	391.892.174	1.058.705.326
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.951.470.326	23.845.645.138
Các khoản tương đương tiền (i)	121.500.000.000	145.672.865.754
Cộng	156.843.362.500	170.577.216.218

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (i)	439.155.000	921.555.000
Công ty Cổ phần ĐTPT Cường Thuận IDICO	7.300.776.974	7.300.776.974
Công ty XD số 9 - Công ty An Xuân Thịnh	3.744.703.767	3.744.703.767
Khu Quản Lý Giao thông Đô thị Số 1	2.945.801.731	2.945.801.731
Công ty Cổ phần Cầu 14	2.505.072.658	2.505.072.658
Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An	2.103.257.936	2.103.257.936
Công ty Cổ phần Phát triển Đường Cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	1.321.079.368	1.321.079.368
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1	1.074.490.879	1.074.490.879
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Thái Sơn	1.018.100.000	1.018.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Biên	807.913.550	807.913.550
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 17 Thăng Long	796.272.960	796.272.960
Liên danh Công ty Trường Sơn-Tây Bắc	669.898.000	669.898.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 14	620.995.000	620.995.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ-PMC	589.927.000	589.927.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tài Nguyên	529.658.149	529.658.149
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam (VDTC)	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.888.254.244	3.626.639.063
Cộng	30.355.357.216	30.576.142.035

(i) Chi tiết phải thu khách hàng là các bên liên quan

Công ty CII	379.155.000	379.155.000
Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	60.000.000	542.400.000
Cộng	439.155.000	921.555.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho các nhà thầu thi công các dự án B.O.T	96.422.014.780	96.689.482.204
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	85.006.898.314	85.937.767.252
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia	4.413.054.850	4.413.054.850
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng	21.240.101	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT	1.710.363.237	1.710.363.237
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Tín Thịnh	630.178.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Phú Vinh	916.610.207	916.610.207
Viện Khoa học và Công nghệ Giao thông Vận tải	725.102.192	806.676.567
Các nhà thầu khác	2.998.567.879	2.905.010.091
Trả trước tiền nhận chuyển nhượng đầu tư tài chính	5.820.497.512	5.820.497.512
Công ty Cổ phần Thương mại Nước giải khát Khánh An	5.820.497.512	5.820.497.512
Trả trước cho người bán về mua hàng hóa, dịch vụ	9.830.486.352	6.326.677.203
Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	3.677.849.273	-
Công ty TNHH Tư vấn Phát triển Xây dựng Minh Đạt	850.000.000	850.000.000
Công ty TNHH Giao thông vận tải	389.000.000	176.000.000
Công ty 533 Phía Nam	277.932.134	277.932.134
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng	73.840.501	429.630.323
Trả trước cho người bán khác	4.561.864.444	4.593.114.746
Cộng	112.072.998.644	108.836.656.919
<i>Trong đó, trả trước cho các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	85.006.898.314	85.937.767.252
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	95.080.602	429.630.323
Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	3.677.849.273	-
Cộng	88.779.828.189	86.367.397.575

5.4 Phải thu về cho vay

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (i)	231.425.250.000	231.425.250.000
Công ty CII (ii)	98.001.528.943	52.501.528.943
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII (iii)	5.943.000.000	5.943.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư TM - XD Hoa Lư	900.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ Phần LICOGI 13	300.000.000	-
Cộng	336.569.778.943	290.869.778.943
<i>Trong đó, phải thu về cho vay các bên liên quan</i>		
Công ty CII	98.001.528.943	52.501.528.943
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	5.943.000.000	5.943.000.000
Cộng	103.944.528.943	58.444.528.943

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.4 Phải thu về cho vay (tiếp theo)

- (i) Khoản hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc để Tuấn Lộc góp vốn vào Công ty BOT Trung Lương Mỹ Thuận (doanh nghiệp án BOT Trung Lương Mỹ Thuận). Khoản này được đảm bảo bằng chính cổ phần mà Tuấn Lộc sở hữu trong Doanh nghiệp dự án. Theo thỏa thuận, khi dự án hoàn thành đưa vào thu phí thì Công ty có quyền yêu cầu và Tuấn Lộc có nghĩa vụ phải chuyển nhượng cổ phần cho Công ty. Chi phí sử dụng vốn theo thỏa thuận giữa hai bên là 11%/năm và được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn.
- (ii) Khoản hỗ trợ vốn cho Công ty CII sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 với lãi suất 11%/năm.
- (i) Khoản hỗ trợ vốn cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII sẽ đáo hạn vào ngày 17 tháng 7 năm 2021 với chi phí sử dụng vốn từ 9,7% đến 7,5%.

5.5 Phải thu khác

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi chậm thanh toán	153.916.067.086	140.813.572.710
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	146.903.708.659	134.279.936.801
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Tài chính Lâm Viên	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty Cổ phần Nước giải khát Khánh An (lãi chậm thanh toán)	2.712.147.416	2.307.782.767
Công ty CII	629.826.575	-
Lãi tiền gửi phải thu	316.243.251	330.068.772
Phải thu các đối tượng khác	204.141.185	745.784.370
Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T	21.386.433.051	20.499.760.615
Dự án mở rộng tuyến tránh QL 1A, TP Phan Rang - Tháp Chàm	18.945.047.304	18.945.047.304
Dự án mở rộng QL 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận	2.441.385.747	1.554.713.311
Phải thu ngắn hạn khác	253.137.700.004	216.391.236.982
Khoản tạm ứng lợi nhuận của Công ty TNHH B.O.T		
Cầu Rạch Miễu (i)	201.468.637.017	168.268.637.017
Chi phí đầu tư các dự án không được cơ quan Nhà nước quyết toán, chờ thu hồi lại của các nhà thầu và các bên liên quan khác	6.949.996.564	6.949.996.564
Khoản trả trước tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Sài Gòn	2.782.660.000	2.782.660.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII - phí dịch vụ sử dụng đường bộ	4.770.622.500	-
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam - phí dịch vụ sử dụng đường bộ	1.341.349.768	-
Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC - phí dịch vụ sử dụng đường bộ	1.019.100.000	2.046.650.000
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	2.954.213.500	-
Các khoản chi hộ	70.128.860	4.678.325.779
Các khoản phải thu khác	31.780.991.795	31.664.967.622
Cộng	428.440.200.141	377.704.570.307

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.5 Phải thu khác (tiếp theo)

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
b. Dài hạn		
Phải thu lãi vốn chủ dự án B.O.T	1.441.867.818.141	1.382.575.585.536
Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội (ii)	1.404.192.326.858	1.333.654.225.729
Dự án mở rộng tuyến tránh QL 1A, TP Phan Rang - Tháp Chàm	12.630.031.546	22.102.555.198
Dự án B.O.T mở rộng QL 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận	25.045.459.737	-
b. Phải thu dài hạn	38.820.764.652	37.908.991.900
Phải thu khoản lợi ích tài chính từ hợp đồng B.O.T (iii)	38.820.764.652	37.908.991.900
Cộng	1.480.688.582.793	1.420.484.577.436
Cộng các khoản phải thu	1.909.128.782.934	1.798.189.147.743
<i>Trong đó, phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty CII	3.406.926.575	2.777.100.000
Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	1.019.100.000	6.697.826.308
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	4.883.291.875	544.175.307
Cộng	9.309.318.450	10.019.101.615

(i) Đây là khoản tạm ứng lợi nhuận của Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu cho nhà đầu tư ngoài công ty mẹ và sẽ được ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối khi công ty con có quyết định chính thức về việc chia lợi nhuận.

(ii) Đây là khoản phải thu phát sinh từ điều khoản chi phí bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T, được tính bằng tỷ lệ lãi vốn chủ quy định trong hợp đồng B.O.T tính trên số dư vốn chủ sở hữu thực tế mà Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội đã đầu tư cho dự án. Từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 Công ty được thu phí theo Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó khoản phải thu này sẽ được giảm trừ dần vào doanh thu thu phí giao thông hàng năm.

(iii) Trong Hợp đồng B.O.T Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận thể hiện rằng lãi suất được áp dụng để tính thời gian hoàn vốn được lấy theo mức lãi suất cho vay trung hạn bình quân của 3 ngân hàng BIDV, ACB và EXIMBank trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Công ty đã đàm phán được nguồn vốn vay với lãi suất vay thấp, do đó Công ty được hưởng một khoản lợi ích tài chính theo điều khoản lãi vay quy định trong hợp đồng B.O.T.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng từ thi công công trình	9.252.255.563	3.094.932.872	6.157.322.691	9.252.255.563	3.008.137.872	6.244.117.691
Công ty Cổ phần Cầu 14	2.505.072.658	-	2.505.072.658	2.505.072.658	-	2.505.072.658
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	1.321.079.368	-	1.321.079.368	1.321.079.368	-	1.321.079.368
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1	1.074.490.879	-	1.074.490.879	1.074.490.879	-	1.074.490.879
Công ty Cường Thuận IDICO	891.822.100	-	891.822.100	891.822.100	-	891.822.100
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 17 Thăng Long	796.272.960	-	796.272.960	796.272.960	-	796.272.960
Chi nhánh Công Cổ phần Đầu tư Long Biên	723.234.000	-	723.234.000	723.234.000	-	723.234.000
Liên danh Công ty Trường Sơn - Tây Bắc	669.898.000	-	669.898.000	669.898.000	-	669.898.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 14	620.995.000	-	620.995.000	620.995.000	-	620.995.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tài Nguyên	529.658.149	-	529.658.149	529.658.149	-	529.658.149
Trả trước người bán ngắn hạn	1.654.374.749	-	1.654.374.749	1.654.374.749	-	1.654.374.749
Cộng	20.039.153.426	3.094.932.872	16.944.220.554	20.039.153.426	3.008.137.872	17.031.015.554

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.644.831.359	-	26.885.553.527	-
Chi phí đầu tư các dự án B.O.T chưa khai thác	25.207.545.926	-	25.207.545.926	-
Chi phí thi công lắp đặt, duy tu dở dang	437.285.433	-	1.678.007.601	-
Hàng hóa	334.124.824	-	383.294.313	-
Cộng	25.978.956.183	-	27.268.847.840	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	7.842.894.831	6.382.855.900	6.862.001.022	1.555.483.890	22.643.235.643
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	7.842.894.831	6.382.855.900	6.862.001.022	1.555.483.890	22.643.235.643
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Tại ngày 01/01/2021	5.211.394.851	5.829.101.397	4.757.920.401	1.367.747.054	17.166.163.703
Khấu hao trong năm	750.588.604	553.754.503	325.881.866	187.736.836	1.817.961.809
Số dư tại ngày 30/06/2021	5.961.983.455	6.382.855.900	5.083.802.267	1.555.483.890	18.984.125.512
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	2.631.499.980	553.754.503	2.104.080.621	187.736.836	5.477.071.940
Số dư tại ngày 30/06/2021	1.880.911.376	-	1.778.198.755	-	3.659.110.131
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					15.467.276.972

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền thu phí giao thông VND	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2021	4.712.657.396.737	733.149.000	715.000.000	4.714.105.545.737
Xây dựng cơ bản hoàn thành	3.259.490.711.479	-	-	3.259.490.711.479
Số dư tại ngày 30/06/2021	7.972.148.108.216	733.149.000	715.000.000	7.973.596.257.216
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2021	1.525.438.719.361	-	593.838.778	1.526.032.558.139
Khấu hao trong năm	186.446.561.386	-	114.029.774	186.560.591.160
Số dư tại ngày 30/06/2021	1.711.885.280.747	-	707.868.552	1.712.593.149.299
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	3.187.218.677.376	733.149.000	121.161.222	3.188.072.987.598
Số dư tại ngày 30/06/2021	6.260.262.827.469	733.149.000	7.131.448	6.261.003.107.917

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 125.000.000

Thông tin về các dự án B.O.T đang được thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư như sau:

a. Dự án tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư Dự án đầu tư mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm với nguyên giá tại kỳ báo cáo là 581.138.260.482 VND. Nguyên giá này được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 8 tháng 12 năm 2008 giữa Cục đường bộ Việt Nam và Liên doanh giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Năm Bảy Bảy. Việc thu phí hoàn vốn đã chính thức được thực hiện từ thời điểm 0h ngày 20 tháng 5 năm 2013. Thời gian thu phí của dự án dự kiến sẽ kết thúc vào tháng 6 năm 2023. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 43% doanh thu thu phí của dự án. Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về phương pháp và tỷ lệ khấu hao. Tỷ lệ khấu hao có thể được điều chỉnh khi phương án tài chính của dự án thay đổi theo dòng tiền thu phí do cập nhật lưu lượng xe thực tế lưu thông trên tuyến đường.

b. Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn Dự án đầu tư mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận theo hình thức hợp đồng B.O.T với nguyên giá tạm xác định tại kỳ báo cáo là 1.644.334.550.401 VND. Nguyên giá được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 8 tháng 12 năm 2014 với Bộ Giao thông Vận tải. Trạm thu phí Cà Ná đã chính thức được đưa vào thu phí hoàn vốn từ thời điểm 0h ngày 1 tháng 4 năm 2017, thực hiện thu phí hoàn vốn đầu tư vào dự án này song song với thu phí hoàn vốn đầu tư vào dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm theo chỉ đạo của Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Tài chính. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 16,02% doanh thu thu phí của dự án. Tỷ lệ khấu hao có thể được điều chỉnh và đăng ký lại khi giá trị đầu tư vào dự án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết toán.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.9 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

c. Dự án đường ĐT 741

Quyền thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương, đoạn từ Km 0 + 000 đến Km 49 + 670,4, với nguyên giá là 672.113.302.847 VND. Nguyên giá này được xác định dựa trên các chi phí Công ty đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký ngày 9 tháng 9 năm 2009 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Trạm thu phí đường ĐT741 chính thức được đưa vào thu phí hoàn vốn đầu tư đoạn Km 21 + 000 đến Km 49 + 670,4 từ ngày 1 tháng 8 năm 2006. Đoạn Km 0 + 000 đến Km 21 + 000 được xây dựng năm 2009 và chính thức đưa vào vận hành khai thác từ ngày 1 tháng 9 năm 2011. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 7,77%.

Tại ngày mua Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG, Công ty đã đánh giá lại giá trị tài sản thuần của công ty con này. Theo đó, giá trị quyền thu phí giao thông được ghi nhận tăng lên 276.430.752.980 VND, đây là khoản chênh lệch giữa giá trị do Công ty thực hiện đánh giá lại theo phương pháp chiết khấu dòng tiền thu được trong tương lai từ hoạt động thu phí so với giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh. Giá trị tăng thêm này chỉ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất mà không có bất kỳ sự điều chỉnh nào cho giá trị ghi sổ của tài sản trên Báo cáo tài chính riêng của công ty con. Phần giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm 3 tháng, phù hợp với thời gian thu phí còn lại của dự án tính từ thời điểm hợp nhất công ty con.

d. Dự án xây dựng Cầu Rạch Miễu

Công ty được phép thu phí giao thông cầu Rạch Miễu để hoàn vốn đầu tư dự án xây dựng cầu Rạch Miễu và mở rộng Quốc lộ 60, nối liền tỉnh Bến Tre và tỉnh Tiền Giang. Đây là dự án đầu tư theo hình thức B.O.T có phần vốn hỗ trợ của Ngân sách Nhà Nước, được Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt. Nguyên giá của tài sản được ghi nhận dựa trên các chi phí mà Công ty đã bỏ ra và được tính vào giá trị của dự án là 495.607.637.262 VND. Công ty được thu phí hoàn vốn trong khoảng 12 năm 3 tháng bao gồm cả 3 năm tạo lợi nhuận cho nhà đầu tư, dự kiến sẽ kết thúc vào tháng 7 năm 2021. Công ty thực hiện khấu hao quyền thu phí này theo doanh thu với tỷ lệ hiện nay là 32%.

Tại ngày mua Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu - doanh nghiệp đầu tư và quản lý trực tiếp dự án này, Công ty đã đánh giá lại giá trị tài sản thuần của công ty con theo phương pháp chiết khấu dòng tiền phát sinh trong tương lai từ hoạt động thu phí. Theo đó, giá trị quyền thu phí giao thông được ghi nhận tăng lên 290.719.123.179 VND. Giá trị tăng thêm này chỉ được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất mà không có bất kỳ sự điều chỉnh nào cho giá trị ghi sổ của tài sản trên Báo cáo tài chính riêng của công ty con.

Phần giá trị tăng thêm do đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm đến ngày dự kiến kết thúc thời gian thu phí, phù hợp với thời gian phân bổ lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất công ty con này.

e. Dự án xây dựng cầu Cổ Chiên

Đây là quyền thu phí Công ty có được do hợp nhất Công ty TNHH Đầu tư Cổ Chiên trong năm, thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư Dự án xây dựng cầu Cổ Chiên, Quốc lộ 60, tỉnh Trà Vinh và tỉnh Bến Tre. Nguyên giá của tài sản tại kỳ báo cáo là 752.313.769.586 VND, được xác định dựa trên các chi phí đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký với Bộ Giao thông Vận tải. Dự án được đưa vào thu phí hoàn vốn kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2016. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 20% doanh thu thu phí của dự án.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.9 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

f. Dự án Mở rộng Xa lộ Hà Nội

Quyền thu phí giao thông có được từ việc đầu tư xây dựng dự án B.O.T Mở rộng Xa lộ Hà Nội và Quốc lộ 1, đoạn từ ngã ba Trạm 2 cũ đến nút giao Tân Vạn. Dự án này chính thức khai thác thu phí hoàn vốn đầu tư từ ngày 01 tháng 04 năm 2021. Công ty được thu phí hoàn vốn trong khoảng 17 năm 9 tháng, dự kiến sẽ kết thúc vào ngày 01 tháng 01 năm 2038. Thời gian thu phí này sẽ được quyết toán chính thức với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trên cơ sở đảm bảo tỷ suất lãi vốn chủ sở hữu cho nhà đầu tư là 11,5%/năm theo hợp đồng BOT. Nguyên giá của tài sản tại kỳ báo cáo là 3.259.490.711.479 VND, được xác định dựa trên các chi phí đã bỏ ra để thực hiện đầu tư dự án theo hợp đồng B.O.T ký với Bộ Giao thông Vận tải. Quyền thu phí giao thông được khấu hao theo doanh thu với tỷ lệ khấu hao hiện nay là 37,46%. Tỷ lệ khấu hao có thể được điều chỉnh và đăng ký lại khi giá trị đầu tư vào dự án được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết toán.

Công ty cam kết sử dụng nguồn tiền có được từ hoạt động thu phí giao thông cùng với các lợi ích kinh tế khác có thể thu được từ các quyền thu phí để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội	-	3.147.254.163.093
Dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp mở rộng 4 đoạn tuyến QL 60 nối Cầu Rạch Miễu và Cầu Cổ Chiên (i)	1.152.097.898.266	1.152.097.898.266
Dự án B.O.T mở rộng nâng cấp đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương	4.625.128.609	15.056.222.886
Cộng	1.156.723.026.875	4.314.408.284.245

Chi phí xây dựng cơ bản phát sinh từ các bên liên quan

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Công ty CII	11.126.945.180	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	30.986.528.639	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	21.656.748.588	7.350.183.314
Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	2.347.278.804	4.305.161.706
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	3.856.242.594
Cộng	66.117.501.211	15.511.587.614

(i) Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 nối Cầu Rạch Miễu đến Cầu Cổ Chiên, tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2) theo hình thức hợp đồng B.O.T được Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt. Tổng mức đầu tư của dự án (giai đoạn 2) là 1.752.053.000.000 VND, trong đó cơ cấu giữa vốn chủ và vốn vay lần lượt là 30% và 70%. Thời gian thu phí hoàn vốn đầu tư ước tính khoảng 14 năm 8 tháng.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.11 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
Ngắn hạn	28.269.048.841	28.269.048.841	24.868.754.895	24.868.754.895
Tiền gửi có kỳ hạn	23.834.599.752	23.834.599.752	19.534.305.806	19.534.305.806
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	4.434.449.089	4.434.449.089	5.334.449.089	5.334.449.089
Dài hạn	3.510.000.000	3.510.000.000	3.510.000.000	3.510.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	3.510.000.000	3.510.000.000	3.510.000.000	3.510.000.000
Cộng	31.779.048.841	31.779.048.841	28.378.754.895	28.378.754.895

b. Đầu tư vào công ty liên doanh

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Phần lợi nhuận/(lỗ) sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Phần lợi nhuận/(lỗ) sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần B.O.T						
Trung Lương - Mỹ Thuận	824.195.992.628	908.383.101	(i)	809.096.814.546	908.383.101	(i)
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu			825.104.375.729			810.005.197.647

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời, các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.11 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư vào công ty liên doanh (tiếp theo)

Trong kỳ, giá trị của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh thay đổi như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Tại thời điểm đầu kỳ	810.005.197.647	781.138.901.897
Thay đổi trong kỳ	15.099.178.082	193.734.247
Ghi nhận góp vốn vào dự án Trung Lương - Mỹ Thuận	14.999.178.082	-
Chi phí phát sinh liên quan dự án Trung Lương - Mỹ Thuận	100.000.000	193.734.247
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	-	-
Tại thời điểm cuối kỳ	825.104.375.729	781.332.636.144

5.12 Chi phí trả trước

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Ngắn hạn	2.943.504.090	1.914.737.649
Chi phí sửa chữa, trung tu cầu đường	2.737.313.668	1.679.182.921
Chi phí in vé cầu đường chờ phân bổ	-	103.105.867
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.459.997	132.448.861
Chi phí khác chờ phân bổ	182.730.425	-
b. Dài hạn	934.872.896.367	773.450.714.850
Chi phí lãi vay của các dự án B.O.T (i)	865.114.412.639	725.191.545.549
Dự án mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua tỉnh Ninh Thuận	462.620.641.708	405.608.245.218
Dự án xây dựng Cầu Cỏ Chiên	182.348.858.912	156.444.199.134
Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua TP. Phan Rang - Tháp Chàm	65.790.925.252	77.131.311.001
Dự án mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 - Cầu Rạch Miễu	107.492.771.608	72.438.862.743
Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội	46.861.215.159	13.568.927.453
Chi phí trả trước dài hạn khác	69.758.483.728	48.259.169.301
Chi phí sửa chữa, trung tu cầu đường	39.601.551.339	23.623.488.952
Chi phí di dời, xây dựng mái nhà trạm thu phí	16.618.668.826	17.493.335.608
Hệ thống ETC trạm ĐT741	9.946.352.474	-
Chi phí khác chờ phân bổ	3.591.911.089	7.142.344.741
Cộng chi phí trả trước	937.816.400.457	775.365.452.499

(i) Tỷ lệ phân bổ chi phí lãi vay hiện nay của dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua TP. Phan Rang - Tháp Chàm là 14%; Dự án mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2 là 12,46% ; Dự án Cầu Cỏ Chiên là 11%; Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội là 11% và Dự án mở rộng 4 đoạn tuyến Quốc lộ 60 - Cầu Rạch Miễu là 11%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.13 Lợi thế thương mại

	Giá trị ghi sổ VND
NGUYỄN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2021	277.465.935.261
Số dư tại ngày 30/06/2021	277.465.935.261
HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2021	210.829.129.046
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất	6.452.900.926
Số dư tại ngày 30/06/2021	217.282.029.972
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2021	66.636.806.215
Số dư tại ngày 30/06/2021	60.183.905.289

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
		Số có khả năng thanh toán		Số có khả năng thanh toán
	Giá trị VND	VND	Giá trị VND	VND
Phải trả bên liên quan (i)	173.081.935.355	173.081.935.355	178.977.278.003	178.977.278.003
Công ty Xây dựng 123	10.541.254.185	10.541.254.185	10.541.254.185	10.541.254.185
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia	8.800.268.284	8.800.268.284	9.504.562.929	9.504.562.929
Công ty CP LICOGI 13	6.965.677.025	6.965.677.025	8.302.556.025	8.302.556.025
Công ty TNHH Thu Trang	5.896.522.434	5.896.522.434	7.648.242.849	7.648.242.849
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Đạt	3.841.771.346	3.841.771.346	5.841.771.346	5.841.771.346
Liên danh Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng	3.803.656.095	3.803.656.095	4.778.331.974	4.778.331.974
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	4.555.396.043	4.555.396.043	4.555.396.043	4.555.396.043
Các đối tượng khác	21.123.434.570	21.123.434.570	21.122.896.733	21.122.896.733
Cộng	238.609.915.337	238.609.915.337	251.272.290.087	251.272.290.087

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
(i) Chi tiết phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty CII	158.773.301.802	158.773.301.802
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	11.277.528.515	13.402.852.636
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	1.339.385.328	3.683.941.121
Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	1.691.719.710	3.117.182.444
Cộng	173.081.935.355	178.977.278.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CII (i)	462.850.380.000	462.850.380.000
Khu Quản lý Giao thông Đô thị Số 3	600.657.536	881.478.150
Ban quản lý đầu tư XD công trình nâng cấp đô thị	365.219.173	365.219.173
Các đối tượng khác	371.658.716	371.658.716
Cộng	464.187.915.425	464.468.736.039

(i) Đây là khoản Công ty CII trả trước liên quan đến thỏa thuận hứa mua, hứa bán cổ phần của Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận do Công ty sở hữu.

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.733.538.938	27.061.769.428	27.075.670.301	3.719.638.065
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.736.945.686	26.962.214.663	56.536.288.094	23.162.872.255
Thuế thu nhập cá nhân	324.289.050	948.209.555	1.195.244.343	77.254.262
Thuế nhà đất, thuế đất	-	448.105.076	235.446.898	212.658.178
Thuế môn bài	-	25.539.819	25.539.819	-
Các khoản nộp khác	-	3.306.521	3.306.521	-
Cộng	56.794.773.674	55.449.145.062	85.071.495.976	27.172.422.760
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.179.431.555	2.000.000	-	1.177.431.555
Thuế giá trị gia tăng vắng lai nội tỉnh	457.965.068	-	27.133.328	485.098.396
Thuế thu nhập cá nhân	-	26.451.599	30.096.599	3.645.000
Các khoản phí và lệ phí	67.700.002	-	-	67.700.002
Cộng	1.705.096.625	28.451.599	57.229.927	1.733.874.953

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	30.565.825.800	32.645.624.947
Chi phí phải trả về thi công xây dựng, duy tu công trình	27.715.768.716	8.390.054.170
Chi phí phải trả khác	186.250.000	1.805.148.151
Cộng	58.467.844.516	42.840.827.268

Trong đó, chi phí phải trả bên liên quan

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	1.001.053.376	1.001.053.376
--------------------------------------	---------------	---------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.18 Phải trả khác

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	84.866.945	117.603.373
Bảo hiểm xã hội	37.292.828	37.292.829
Bảo hiểm y tế	6.045.848	6.045.848
Bảo hiểm thất nghiệp	510.966	510.966
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	141.874.444.339	89.422.433.740
Công ty CII	141.760.631.316	89.314.381.379
Các cổ đông thể nhân	113.813.023	108.052.361
Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn	20.603.166.744	6.079.713.566
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.498.300.375	10.610.200.172
Phải trả MPTC khoản thu hộ	-	5.551.176.308
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6	3.351.653.113	3.351.653.113
Phải trả khác	4.146.647.262	1.707.370.751
Cộng	170.104.628.045	106.273.800.494
b. Dài hạn		
Lãi vay phải trả Công ty CII	300.731.085.943	248.164.975.785
Phải trả các khoản thu hộ	7.300.000.000	6.700.000.000
Khoản tiền đất nhận trước của các hộ dân khu tái định cư dự án DT741	1.236.091.258	1.236.091.258
Các khoản phải trả khác	76.000.000	76.000.000
Cộng	309.343.177.201	256.177.067.043
Cộng các khoản phải trả khác	479.447.805.246	362.450.867.537
Trong đó, phải trả các bên liên quan		
Công ty CII	463.094.884.003	343.559.070.730
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	141.760.631.316	89.314.381.379
Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn	321.334.252.687	254.244.689.351
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	76.000.000	76.000.000
Cộng	463.170.884.003	343.635.070.730

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	30/06/2021		Phát sinh trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay ngắn hạn	264.583.493.151	264.583.493.151	15.000.000.000	-	249.583.493.151	249.583.493.151
Công ty CII	264.083.493.151	264.083.493.151	14.500.000.000	-	249.583.493.151	249.583.493.151
NH Thương mại Cổ phần Phát triển TP.HCM	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	132.520.434.112	132.520.434.112			98.644.709.103	98.644.709.103
Cộng	397.103.927.263	397.103.927.263	15.000.000.000	-	348.228.202.254	348.228.202.254

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số dư vay	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Công ty CII	221.583.493.151	03 năm	21/07/2023	Lãi suất trong kỳ 11,50%	Hợp tác kinh doanh (thời hạn 03 năm nhưng có thể chấm dứt trước hạn khi có đề nghị của một trong hai bên)	Không có tài sản đảm bảo.
	42.500.000.000	01 năm	13/04/2021	Lãi suất trong kỳ 10,50%	Góp vốn vào công ty dự án Trung Lương - Mỹ Thuận	Không có tài sản đảm bảo.
	264.083.493.151					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TP.HCM	500.000.000	01 năm	22/03/2022	Lãi suất trong kỳ 9%	Phục vụ cho hoạt động kinh doanh của công ty	Tiền gửi có kỳ hạn
	500.000.000					
Cộng vay ngắn hạn	264.583.493.151					

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

b. Dài hạn

	30/06/2021		Phát sinh trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Vay dài hạn	5.866.236.812.677	5.866.236.812.677	244.347.146.077	282.821.709.103	5.904.711.375.703	5.904.711.375.703
Ngân hàng Viettinbank - CN 11	2.898.060.105.117	2.898.060.105.117	-	22.000.000.000	2.920.060.105.117	2.920.060.105.117
Ngân hàng BIDV - CN Bến Tre	829.872.318.227	829.872.318.227	6.814.975.515	1.200.000.000	824.257.342.712	824.257.342.712
Ngân hàng BIDV - CN TP.HCM	612.944.126.480	612.944.126.480	-	9.429.709.103	622.373.835.583	622.373.835.583
Ngân hàng Tiên Phong - CN Bến Thành	521.958.170.562	521.958.170.562	5.132.170.562	25.232.000.000	542.058.000.000	542.058.000.000
Công ty CII	1.003.402.092.291	1.003.402.092.291	232.400.000.000	224.960.000.000	995.962.092.291	995.962.092.291
Trừ số phải trả trong 12 tháng tới	(132.520.434.112)	(132.520.434.112)			(98.644.709.103)	(98.644.709.103)
Cộng	5.733.716.378.565	5.733.716.378.565	244.347.146.077	282.821.709.103	5.806.066.666.600	5.806.066.666.600

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Chi tiết về các khoản vay đối với các bên liên quan</i>		
Công ty CII	1.267.485.585.442	1.267.485.585.442

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	Số dư vay	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh 11	1.673.786.972.974	15 năm	31/12/2029	Lãi suất trong kỳ từ 10,00% - 9,50%	Đầu tư xây dựng dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội theo hình thức hợp đồng B.O.T	Toàn bộ quyền quản lý, thu phí giao thông trên Xa lộ Hà Nội hoàn vốn đầu tư dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội.
	1.224.273.132.143	15 năm	13/02/2030	Lãi suất trong kỳ từ 9,70% - 9,50%	Tài trợ cho dự án mở rộng Quốc lộ 1 đoạn qua tỉnh Ninh Thuận theo hình thức hợp đồng B.O.T, giai đoạn 2	Các lợi ích kinh tế mà Công ty có thể thu được từ dự án.
	2.898.060.105.117					
Ngân hàng BIDV Chi nhánh Bến Tre	829.872.318.227	12 năm	14/06/2033	Lãi suất trong kỳ từ 8,83% - 8,51%	Đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng 4 đoạn tuyến quốc lộ 60 nối cầu Rạch Miễu đến cầu Cổ Chiên	Tất cả các nguồn thu từ dự án.
	829.872.318.227					
Ngân hàng BIDV Chi nhánh TP.HCM	612.944.126.480	18 năm	21/04/2032	Lãi suất trong kỳ từ 10,30% - 10,10%	Đầu tư xây dựng công trình Cầu Cổ Chiên - Quốc lộ 60, tỉnh Trà Vinh và Bến Tre theo hình thức hợp đồng B.O.T	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản hình thành của dự án, quyền và lợi ích khác phát sinh từ hợp đồng B.O.T.
	612.944.126.480					

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn (tiếp theo)

Bên cho vay	Số dư vay	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	328.682.300.319	8 năm	29/07/2028	Lãi suất trong kỳ 10,50% - 10,35%	Thanh toán khoản vay từ công ty CII theo hợp đồng hỗ trợ vốn số 27/2015/HD-CII ngày 13/04/2015	- Quyền thu phí dự án Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 741 tỉnh Bình Dương. - Toàn bộ phần vốn góp của Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình tại Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG.
	161.485.000.000	3 năm	25/10/2023		Tái tài trợ khoản vay của Ngân hàng BIDV năm 2015 để mua lại phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG	- Toàn bộ cổ phần của Công ty CIIBR tại Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình. - Toàn bộ cổ phần của Công ty CIIBR tại Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu. - Cam kết bảo lãnh thanh toán vô điều kiện không hủy ngang của Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP. HCM CII.
	26.658.699.681	3 năm	20/11/2023	Lãi suất trong kỳ từ 10,50% - 10,35%	Tài trợ kinh phí trung tu đường ĐT741 tỉnh Bình Dương	
	5.132.170.562	5 năm	28/04/2021	Lãi suất trong kỳ 10,2%	Tài trợ kinh phí thi công Cầu Phước Hòa Cũ	
	521.958.170.562					
Công ty CII	946.375.642.610	3 năm	28/02/2023	Lãi suất trong kỳ từ 10,50% - 12,50%	Tài trợ kinh phí cho dự án B.O.T mở rộng Xa lộ Hà Nội.	Không có tài sản đảm bảo
	57.026.449.681	9 năm	13/04/2024	Lãi suất trong kỳ 4,25%	Đầu tư góp vốn vào Công ty CP B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận và hỗ trợ vốn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	Cổ phần của Công ty CP B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận mà Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc sở hữu
	1.003.402.092.291					

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Lịch thanh toán các khoản nợ vay dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trong vòng một (01) năm	132.520.434.112	98.644.709.103
Trong năm thứ hai (02)	193.188.434.112	131.912.000.000
Từ năm thứ ba (03) đến năm thứ năm	1.551.976.855.133	2.257.030.195.405
Sau năm (05) năm	3.988.551.089.320	3.417.124.471.195
Cộng	5.866.236.812.677	5.904.711.375.703
Số phải trả sau 12 tháng	(132.520.434.112)	(98.644.709.103)
Cộng	5.733.716.378.565	5.806.066.666.600

5.20 Thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập được khấu trừ thuế trong tương lai (i)	(282.417.219.313)	(268.783.225.270)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	(280.838.465.369)	(266.730.845.144)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	(1.578.753.944)	(2.052.380.126)
Chi phí quản lý thu phí giao thông trích trước	(375.000.000)	(375.000.000)
Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	(375.000.000)	(375.000.000)
Cộng	(282.792.219.313)	(269.158.225.270)
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Đánh giá lại giá trị tài sản thuần công ty con tại ngày mua (ii)	113.429.975.232	113.429.975.232
Cộng	113.429.975.232	113.429.975.232

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, khoản lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu của dự án BOT mở rộng Xa lộ Hà Nội với giá trị là 1.404.192.326.858 VND và dự án đầu tư mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm với giá trị là 32.588.747.618 VND. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính, khoản lãi bảo toàn vốn chủ được ghi nhận trong giai đoạn đầu tư sẽ được giảm trừ vào doanh thu thu phí của dự án khi dự án đi vào hoạt động, đồng thời, Công ty phải kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với giá trị lãi vốn chủ đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng thu phí giao thông để hoàn vốn dự án là hoàn toàn chắc chắn, do đó Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản lãi bảo toàn vốn chủ đã tính nộp thuế lũy kế đến ngày kết thúc kỳ kế toán

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh do đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản thuần của Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng VRG và Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu. Khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả này được ghi nhận theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi là 20% và được giảm trừ trực tiếp vào khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua giá rẻ hoặc lợi thế thương mại khi hợp nhất kinh doanh mà không được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả sẽ được hoàn nhập khi Công ty thanh lý tài sản.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.21 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.928.547.650.000	3.657.748.096	907.055.640.633	84.425.408.490	978.493.407.654	3.902.179.854.873
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	171.954.396.610	-	333.802.127.340	505.756.523.950
Chia cổ tức	-	-	(115.994.337.268)	-	(231.425.718.000)	(347.420.055.268)
Cổ đông không kiểm soát góp vốn	-	-	387.100.000.000	-	-	387.100.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	11.699.946.000	(13.331.745.606)	(1.631.799.606)
Chi thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.079.000.000)	(1.079.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	1.928.547.650.000	3.657.748.096	1.350.115.699.975	96.125.354.490	1.066.459.071.388	4.444.905.523.949
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	87.804.944.285	-	127.432.697.539	215.237.641.824
Chia cổ tức	-	-	(53.982.010.599)	-	-	(53.982.010.599)
Trích lập các quỹ năm nay	-	-	-	-	(1.945.834.210)	(1.945.834.210)
Cộng	1.928.547.650.000	3.657.748.096	1.383.938.633.661	96.125.354.490	1.191.945.934.717	4.604.215.320.964

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.21 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

		30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu			
Công ty CII	54,79%	1.056.723.420.000	1.056.495.420.000
Metro Pacific Tollways Corporation	44,94%	866.666.660.000	866.666.660.000
Vốn góp của đối tượng khác	0,27%	5.157.570.000	5.385.570.000
Cộng		1.928.547.650.000	1.928.547.650.000
		30/06/2021	01/01/2021
		Cổ phiếu	Cổ phiếu
c. Cổ phiếu			
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		192.854.765	192.854.765
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ Cổ phiếu phổ thông		192.854.765	192.854.765
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông		192.854.765	192.854.765

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Doanh thu	557.274.491.488	349.023.385.468
Doanh thu thu phí giao thông	554.805.975.448	348.023.790.012
Doanh thu thi công công trình	1.355.459.863	-
Doanh thu cung cấp hàng hóa dịch vụ	1.113.056.177	999.595.456
Các khoản giảm trừ doanh thu	30.419.086.472	10.249.880.308
Hoàn nhập lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu dự án B.O.T	30.419.086.472	10.249.880.308
Doanh thu thuần	526.855.405.016	338.773.505.160
<i>Trong đó, doanh thu phát sinh từ giao dịch với bên liên quan</i>		
Công ty CII	-	344.686.364

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Giá vốn hoạt động thu phí giao thông	195.854.795.568	115.204.571.896
Giá vốn thi công công trình và duy tu	1.301.241.468	-
Giá vốn hàng hóa dịch vụ đã cung cấp	1.322.330.484	702.680.817
Cộng	198.478.367.520	115.907.252.713
<i>Trong đó, giá vốn phát sinh từ giao dịch với bên liên quan</i>		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	2.198.972.407	-
Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	9.859.169.348	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	7.328.467.174	-
Cộng	19.386.608.929	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T	90.597.991.513	150.870.271.851
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.433.343.607	23.690.094.720
Lợi ích tài chính từ hợp đồng B.O.T	1.100.051.648	-
Cộng	111.131.386.768	174.560.366.571
<i>Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan</i>		
Công ty CII	3.673.716.691	8.161.910.223
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	253.815.626	255.609.639
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	-	238.724.444
Cộng	3.927.532.317	8.656.244.306

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí lãi vay	112.571.578.450	78.952.597.374
Cộng	112.571.578.450	78.952.597.374
<i>Trong đó, chi phí tài chính phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan</i>		
Công ty CII	47.268.507.088	26.158.775.024
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	12.461.390.312
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	-	733.302.631
Cộng	47.268.507.088	39.353.467.967

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	27.479.276.137	11.484.275.069
Chi phí lương nhân viên	4.474.203.641	5.241.830.940
Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	1.407.467.620	1.176.370.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	450.814.505	-
Chi phí tiếp khách	141.780.843	202.643.954
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.831.027.249	462.268.497
Cộng	35.784.569.995	18.567.389.408
<i>Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	6.885.545.453	10.212.351.157
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	10.595.898.336	37.840.000
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	322.909.091	-
Công ty CII	40.909.091	-
Cộng	17.845.261.971	10.250.191.157

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Phân bổ lợi thế thương mại	6.452.900.926	6.452.900.926
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.077.616.285	36.136.230.693
Chi phí lương nhân viên	9.464.900.549	8.889.325.018
Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	1.097.865.541	977.983.283
Chi phí thuê văn phòng	527.504.618	516.779.663
Chi phí tiếp khách	708.060.299	893.892.912
Hoàn nhập hoặc trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(86.795.000)	469.426.786
Chi phí quản lý công trình	2.589.971.708	-
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.874.960.563	2.276.188.804
Cộng	61.706.985.489	56.612.728.085

Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	-	574.961.845
--	---	-------------

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Thu nhập từ cho thuê tài sản	54.545.454	54.545.454
Thu nhập từ xóa các khoản nợ phải trả	-	638.668.838
Các khoản khác	-	602
Cộng	54.545.454	693.214.292

Trong đó, thu nhập khác phát sinh từ giao dịch với các bên liên quan

Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	54.545.454	54.545.454
---------------------------	------------	------------

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí cho thuê tài sản	-	369.669.329
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế, truy thu thuế	931.973.340	58.844.476
Xử lý các khoản nợ không thể thu hồi	-	1.479.365.060
Các khoản khác	-	202.972.314
Cộng	931.973.340	2.110.851.179

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	242.373.316
Chi phí nhân công	13.361.519.259	14.128.554.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	188.378.552.969	125.621.479.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.786.118.458	19.404.273.332
Chi phí khác bằng tiền	3.596.707.501	4.326.964.279
Cộng	245.122.898.187	163.723.644.861

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021		Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	
	Hoạt động được ưu đãi thuế VND	Hoạt động không được ưu đãi thuế VND	Hoạt động được ưu đãi thuế VND	Hoạt động không được ưu đãi thuế VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	210.434.116.967	18.133.745.477	147.053.965.076	95.109.393.061
Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.010.668.133	67.336.838.624	1.338.281.644	50.164.590.262
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	(287.090.271)
Phân bổ giá trị của quyền thu phí được định giá lại khi hợp nhất	-	35.897.363.008	-	35.897.363.008
Lợi thế thương mại phân bổ	-	6.452.900.926	-	6.452.900.926
Hoàn nhập lợi nhuận/lỗ chịu thuế bị bù trừ khi hợp nhất	-	23.321.540.520	-	5.700.458.990
Chi phí lãi vay không được trừ	-	-	-	-
Chi phí loại trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.010.668.133	1.665.034.170	1.338.281.644	2.400.957.609
Tổng thu nhập chịu thuế	211.444.785.100	85.470.584.101	148.392.246.720	145.273.983.323
Kết chuyển lỗ	-	-	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	211.444.785.100	85.470.584.101	148.392.246.720	145.273.983.323
Thu nhập chịu thuế 20%	-	85.470.584.101	-	145.273.983.323
Thu nhập chịu thuế 10%	211.444.785.100	-	148.392.246.720	-
Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.870.097.843	17.094.116.820	7.544.521.754	28.642.274.267
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	21.144.478.511	17.094.116.820	14.839.224.672	29.054.796.667
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	(4.655.310.941)	-	(2.609.192.733)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	(6.619.069.727)	-	(4.685.510.185)	-
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.964.214.663		36.186.796.021	

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế của các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

Hoạt động đầu tư vào các dự án hạ tầng theo hợp đồng B.O.T và B.T được hưởng ưu đãi thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Cụ thể, thu nhập phát sinh từ các dự án đầu tư này được hưởng mức thuế suất ưu đãi là 10% trong vòng 15 năm, miễn thuế trong vòng 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	127.432.697.539	146.700.104.553
Số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.395.598.646)	(1.339.764.753)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	126.037.098.893	145.360.339.800
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	192.854.765	192.854.765
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	654	754

7 THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	12.447.146.077	58.254.529.211
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	246.900.000.000	503.610.000.000
Cộng	259.347.146.077	561.864.529.211
Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	57.861.709.103	52.828.200.000
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	224.960.000.000	109.493.078.709
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	120.000.000.000
Cộng	282.821.709.103	282.321.278.709

7.2 Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh về đầu tư: Hoạt động thu phí giao thông hoàn vốn đầu tư xây dựng dự án cầu đường theo hợp đồng B.O.T, hoạt động tài chính về hỗ trợ vốn, hợp tác đầu tư.
- Hoạt động kinh doanh khác: thi công công trình, cung cấp hàng hóa, dịch vụ ...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động		Tổng cộng VND
		Hoạt động đầu tư VND	kinh doanh khác VND	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	554.805.975.448	2.468.516.040	557.274.491.488
	Doanh thu thu phí giao thông	554.805.975.448	-	554.805.975.448
	Doanh thu thi công công trình	-	1.355.459.863	1.355.459.863
	Doanh thu cung cấp hàng hóa dịch vụ	-	1.113.056.177	1.113.056.177
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	30.419.086.472	-	30.419.086.472
	Phân bổ chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu	30.419.086.472	-	30.419.086.472
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	524.386.888.976	2.468.516.040	526.855.405.016
4	Giá vốn hàng bán	195.854.795.568	2.623.571.952	198.478.367.520
	Giá vốn hoạt động thu phí giao thông	195.854.795.568	-	195.854.795.568
	Giá vốn thi công công trình	-	1.301.241.468	1.301.241.468
	Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	-	1.322.330.484	1.322.330.484
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	328.532.093.408	(155.055.912)	328.377.037.496
6	Doanh thu hoạt động tài chính	111.131.386.768	-	111.131.386.768
	Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T	90.597.991.513	-	90.597.991.513
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.433.343.607	-	19.433.343.607
	Lợi ích tài chính từ hợp đồng B.O.T	1.100.051.648	-	1.100.051.648
7	Chi phí tài chính	112.571.578.450	-	112.571.578.450
	Chi phí lãi vay	112.571.578.450	-	112.571.578.450
8	Phân lãi (lỗ) trong công ty liên kết	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	35.784.569.995	-	35.784.569.995
	Chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	27.479.276.137	-	27.479.276.137
	Chi phí lương nhân viên	4.474.203.641	-	4.474.203.641
	Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	1.407.467.620	-	1.407.467.620
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	450.814.505	-	450.814.505
	Chi phí tiếp khách	141.780.843	-	141.780.843
	Các khoản chi phí khác	1.831.027.249	-	1.831.027.249
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	61.793.780.489	-	61.793.780.489
	Phân bổ lợi thế thương mại	6.452.900.926	-	6.452.900.926
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.077.616.285	-	37.077.616.285
	Chi phí lương nhân viên	9.464.900.549	-	9.464.900.549
	Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	1.097.865.541	-	1.097.865.541
	Chi phí thuê văn phòng	527.504.618	-	527.504.618
	Chi phí tiếp khách	708.060.299	-	708.060.299
	Chi phí quản lý công trình	2.589.971.708	-	2.589.971.708
	Các khoản chi phí khác	3.874.960.563	-	3.874.960.563
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	229.513.551.242	(68.260.912)	229.445.290.330

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Hoạt động		Tổng cộng VND
		Hoạt động đầu tư VND	kinh doanh khác VND	
12	Thu nhập khác	-	54.545.454	54.545.454
	Thu nhập từ cho thuê xe	-	54.545.454	54.545.454
13	Chi phí khác	931.973.340	-	931.973.340
	Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế, truy thu thuế	931.973.340	-	931.973.340
14	Lợi nhuận khác	(931.973.340)	54.545.454	(877.427.886)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	228.581.577.902	(13.715.458)	228.567.862.444
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			26.964.214.663
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(13.633.994.043)
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			215.237.641.824
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			654

7.3 Danh sách và giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("CII")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII ("CII E&C")	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh Địa ốc Lữ Gia	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	Công ty trong cùng tập đoàn

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Công ty còn có các giao dịch chủ yếu khác với các bên liên quan như sau:

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7.3 Danh sách và giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)


	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Công ty CII		
Nhận tiền gốc hỗ trợ vốn	46.940.000.000	200.610.000.000
Thanh toán tiền gốc hỗ trợ vốn	25.000.000.000	109.493.078.709
Công ty CII mua lại nợ gốc vay phải trả Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	805.692.962.962
Công ty CII mua lại nợ lãi vay phải trả Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm	-	77.240.506.086
Thanh toán lãi vay	-	13.401.913.135
Cổ tức, lợi nhuận được chia	52.446.249.937	31.463.426.130
Cho vay hỗ trợ vốn	45.500.000.000	108.707.320.352
Nhận lại tiền cho vay, hỗ trợ vốn	-	68.800.000.000
Lãi vay, hỗ trợ vốn	22.224.946.364	10.088.178.622
Thanh toán chi phí thuê xe	45.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Tầng CII		
Chi phí thi công xây dựng công trình và duy tu, sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	38.246.526.721	20.896.898.058
Thanh toán giá trị thi công xây dựng công trình	49.201.624.349	80.719.698.777
Nhận lại tiền cho vay, hỗ trợ vốn	-	7.000.000.000
Nhận tiền hợp tác đầu tư	-	200.000.000.000
Hoàn trả tiền hợp tác đầu tư	-	200.000.000.000
Lãi trái phiếu	-	2.303.862.271
Thanh toán lãi trái phiếu, lãi hợp tác đầu tư	-	10.770.498.235
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng CII		
Chi phí thi công xây dựng công trình và duy tu, sửa chữa bảo trì đường bộ thường xuyên	21.656.748.588	29.907.867.298
Thanh toán tiền hàng	39.891.043.296	50.749.767.657
Phải thu tiền vé quý, tháng	131.141.339.000	-
Nhận lại tiền cho vay, hỗ trợ vốn	792.342.040	-
Thu tiền lãi cho vay, hỗ trợ vốn	685.321.558	77.158.736
Cho vay hỗ trợ vốn	-	1.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ MCSC		
Chi phí duy tu, sửa chữa bảo trì đường bộ	3.987.594.169	5.374.382.103
Thanh toán tiền hàng	25.869.777.094	20.362.655.508
Thu tiền từ cho thuê tài sản	542.400.000	-
Công ty TNHH MTV Khu Bắc Thủ Thiêm		
Lãi vay hỗ trợ vốn, lãi trái phiếu	-	3.934.977.013
Nhận tiền gốc hợp tác đầu tư	-	303.000.000.000
Thanh toán chi phí thuê văn phòng, thuê xe	355.200.000	-


7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

7.4 Tiền lương và các khoản thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ


Họ tên	Chức vụ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Ông Nguyễn Văn Chính <i>(bổ nhiệm ngày 01/12/2020)</i>	Tổng Giám đốc	707.294.834	384.487.144
Ông Francis Gerard Elizaga Aberilla	Phó Tổng Giám đốc	415.764.752	411.061.090
Ông Phạm Thế Chính <i>(miễn nhiệm ngày 01/12/2020)</i>	Tổng Giám đốc	-	776.994.811
Cộng		1.123.059.586	1.572.543.045

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2021


Dương Thị Nhung
Người lập biểu


Lương Thị Thu Yên
Quyền Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Chính
Tổng Giám đốc